

10. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
▪ Trái phiếu Chính phủ	-	3.004.621
▪ Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	300.000	1.098.808
▪ Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế ("TCKT") trong nước phát hành	12.659.163	5.571.003
Chứng khoán vốn		
▪ Cổ phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	796	796
▪ Cổ phiếu do các TCKT trong nước phát hành	28.657	28.657
	<u>12.988.616</u>	<u>9.703.885</u>

Thời hạn và lãi suất năm của các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2022		31/12/2021	
	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Kỳ hạn	Lãi suất năm
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán				
Trái phiếu Chính phủ	Không có	Không có	5 - 15 năm	4,00% - 15,00%
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	5 năm	7,90%	1 - 10 năm	4,00% - 7,00%
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	2 - 15 năm	10,90% - 15,50%	1 - 15 năm	9,00% - 11,45%

Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán chưa niêm yết (không bao gồm trái phiếu Chính phủ và trái phiếu Chính phủ bảo lãnh) được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	<u>12.959.163</u>	<u>6.581.811</u>

11. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Trái phiếu Chính phủ	18.687.126	13.241.284
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	850.000	350.000
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	526.536	526.536
	<u>20.063.662</u>	<u>14.117.820</u>

Thời hạn và lãi suất năm của các chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2022		31/12/2021	
	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Kỳ hạn	Lãi suất năm
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn				
Trái phiếu Chính phủ	7 - 15 năm	2,00% - 8,90%	10 - 15 năm	3,00% - 8,90%
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	1 - 2 năm	3,90% - 7,10%	1 - 2 năm	4,50% - 7,10%
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	10 năm	8,90%	10 năm	8,90%

Phân tích chất lượng chứng khoán nợ chưa niêm yết (không bao gồm trái phiếu Chính phủ và trái phiếu Chính phủ bảo lãnh) được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.376.536	876.536

12. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán (i)	93.653	41.917
Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (ii)	3.949	3.949
	<u>97.602</u>	<u>45.866</u>

- (i) Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán trong năm như sau:

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Dự phòng giảm giá chứng khoán vốn Triệu VND	Dự phòng chung cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Dự phòng cụ thể cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu năm	400	41.517	-	41.917
Trích lập trong năm (Thuyết minh 29)	159	51.577	-	51.736
Số dư cuối năm	559	93.094	-	93.653

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Dự phòng giảm giá chứng khoán vốn Triệu VND	Dự phòng chung cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Dự phòng cụ thể cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu năm	32.993	47.039	37.934	117.966
Hoàn nhập trong năm (Thuyết minh 29)	(593)	(5.522)	(37.934)	(44.049)
Sử dụng dự phòng trong năm	(32.000)	-	-	(32.000)
	400	41.517	-	41.917

- (ii) Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn trong năm như sau:

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Dự phòng rủi ro trái phiếu VAMC Triệu VND	Dự phòng rủi ro trái phiếu giữ đến ngày đáo hạn khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu năm và cuối năm	-	3.949	3.949

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Dự phòng rủi ro trái phiếu VAMC Triệu VND	Dự phòng rủi ro trái phiếu giữ đến ngày đáo hạn khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu năm	757.086	3.949	761.035
Dự phòng trích lập trong năm (Thuyết minh 32)	3.273.992	-	3.273.992
Ảnh hưởng của việc mua lại nợ đã bán cho VAMC	(4.031.078)	-	(4.031.078)
	-	3.949	3.949

13. Góp vốn, đầu tư dài hạn

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Đầu tư vào công ty con - giá gốc (i)	3.999.024	3.959.932
Đầu tư góp vốn dài hạn khác - giá gốc (ii)	158.272	164.391
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (iii)	(111.573)	(32.739)
	<u>4.045.723</u>	<u>4.091.584</u>

(i) Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2022		31/12/2021	
	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ năm giữ (%)	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ năm giữ (%)
SHB AMC	20.000	100	20.000	100
SHB Lào	1.234.572	100	1.195.480	100
SHB Campuchia	1.744.452	100	1.744.452	100
SHB FC (*)	1.000.000	100	1.000.000	100
	<u>3.999.024</u>		<u>3.959.932</u>	

(*) Nghị quyết số 29/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã thông qua việc Ngân hàng chuyển nhượng 100% sở hữu của Ngân hàng tại Công ty TNHH MTV Tài chính Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội, công ty con của Ngân hàng. Ngày 30 tháng 12 năm 2022, NHNNVN đã ban hành Văn bản số 9329/NHNN-TTGSNNH về việc chấp thuận nguyên tắc chuyển đổi hình thức pháp lý của Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (“SHB FC”) từ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên. Việc chuyển nhượng vốn được chia thành 2 giai đoạn, giai đoạn hiện tại Ngân hàng chuyển 50% vốn điều lệ cho Ngân hàng TNHH Đại chúng Ayudhya (Krungsri) của Thái Lan - thành viên Tập đoàn MUFG (Nhật Bản). Sau 3 năm cùng sở hữu SHB FC, SHB sẽ chuyển nhượng 50% vốn điều lệ còn lại cho Krungsri và Krungsri sẽ trở thành chủ sở hữu duy nhất của SHB FC. Đến ngày phát hành của báo cáo tài chính riêng này, việc chuyển nhượng này chưa được thực hiện.

(ii) Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác như sau:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	114.258	120.377
Đầu tư vào các tổ chức tài chính	44.014	44.014
	<u>158.272</u>	<u>164.391</u>

(iii) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Số dư đầu năm	32.739	32.751
Dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong năm (Thuyết minh 31)	78.953	(12)
Sử dụng dự phòng trong năm	(119)	-
Số dư cuối năm	111.573	32.739

14. Tài sản cố định hữu hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Các tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	449.447	232.829	220.690	296.783	1.059	1.200.808
Tăng trong năm	4.832	915	9.914	21.470	-	37.131
Thanh lý, nhượng bán	(11.222)	(8.953)	(41.822)	(4.788)	-	(66.785)
Phân loại lại	2.075	59	-	(2.134)	-	-
Biến động khác	(798)	-	-	(130)	-	(928)
Số dư cuối năm	444.334	224.850	188.782	311.201	1.059	1.170.226
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	159.415	208.702	153.562	191.344	28	713.051
Khấu hao trong năm	14.010	2.139	10.789	19.499	42	46.479
Thanh lý, nhượng bán	(4.756)	(8.953)	(32.477)	(4.614)	-	(50.800)
Phân loại lại	236	8	-	(244)	-	-
Biến động khác	(2.144)	-	-	-	-	(2.144)
Số dư cuối năm	166.761	201.896	131.874	205.985	70	706.586
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	290.032	24.127	67.128	105.439	1.031	487.757
Số dư cuối năm	277.573	22.954	56.908	105.216	989	463.640

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có các tài sản cố nguyên giá là 393.683 triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2021: 414.318 triệu VND).

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Các tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	449.421	229.224	234.644	268.944	334	1.182.567
Tăng trong năm	25.329	6.672	9.944	27.650	2.650	72.245
Thanh lý, nhượng bán	(4.919)	(2.508)	(25.008)	(1.490)	-	(33.925)
Biến động khác	(20.384)	(559)	1.110	1.679	(1.925)	(20.079)
Số dư cuối năm	449.447	232.829	220.690	296.783	1.059	1.200.808
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	155.185	209.323	158.282	173.994	2	696.786
Khấu hao trong năm	13.785	2.123	14.252	16.722	177	47.059
Thanh lý, nhượng bán	(4.527)	(2.508)	(20.470)	(1.490)	-	(28.995)
Biến động khác	(5.028)	(236)	1.498	2.118	(151)	(1.799)
Số dư cuối năm	159.415	208.702	153.562	191.344	28	713.051
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	294.236	19.901	76.362	94.950	332	485.781
Số dư cuối năm	290.032	24.127	67.128	105.439	1.031	487.757

15. Tài sản cố định vô hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	4.347.706	347.876	20.062	4.715.644
Tăng trong năm	-	27.747	-	27.747
Thanh lý, nhượng bán	-	(96)	-	(96)
Biến động khác	-	(239)	-	(239)
Số dư cuối năm	4.347.706	375.288	20.062	4.743.056
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	6.437	265.457	14.063	285.957
Khấu hao trong năm	158	15.411	747	16.316
Thanh lý, nhượng bán	-	(96)	-	(96)
Số dư cuối	6.595	280.772	14.810	302.177
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	4.341.269	82.419	5.999	4.429.687
Số dư cuối năm	4.341.111	94.516	5.252	4.440.879

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá là 217.713 triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2021: 217.809 triệu VND).

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	4.280.840	298.217	20.062	4.599.119
Tăng trong năm	46.808	49.785	-	96.593
Phân loại lại	20.058	(126)	-	19.932
Số dư cuối năm	4.347.706	347.876	20.062	4.715.644
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	6.279	254.479	13.064	273.822
Khấu hao trong năm	158	10.978	999	12.135
Số dư cuối	6.437	265.457	14.063	285.957
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	4.274.561	43.738	6.998	4.325.297
Số dư cuối năm	4.341.269	82.419	5.999	4.429.687

16. Tài sản Có khác

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	565.743	466.391
Các khoản phải thu khác	36.365.138	30.050.871
Trong đó:		
▪ Phải thu liên quan thu tín dụng trả chậm có thể thanh toán ngay	17.034.245	17.999.306
▪ Phải thu tiền bán trái phiếu	3.388.279	2.406.468
▪ Phải thu hợp đồng mua bán nợ	6.329.712	7.099.373
▪ Phải thu cho các giao dịch chuyển tiền nhanh liên ngân hàng qua Napas	5.023.716	1.910.337
▪ Phải thu khách hàng theo hợp đồng cấp tín dụng bằng ngoại tệ - Ngân hàng không chịu rủi ro	3.452.319	-
▪ Phải thu khác	1.136.867	635.387
Các khoản lãi, phí phải thu	15.231.627	6.002.735
Tài sản Có khác (i)	944.715	627.653
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(119.399)	(248.337)
	52.987.824	36.899.313

(i) Tài sản Có khác

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tài sản gán nợ chờ xử lý	53.141	1.443
Chi phí chờ phân bổ	881.800	224.543
Tài sản Có khác	9.774	401.667
	944.715	627.653

17. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Vay NHNNVN		
Vay theo hồ sơ tín dụng (i)	1.413.078	1.510.983
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá (ii)	8.302.115	-
	9.715.193	1.510.983

- (i) Các khoản vay theo hồ sơ tín dụng của Ngân hàng tại NHNNVN có kỳ hạn 1 năm, lãi suất 3,3%/năm (31/12/2021: kỳ hạn 1 năm, lãi suất 3,5%/năm).
- (ii) Các khoản vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá của Ngân hàng tại NHNNVN có kỳ hạn 7 ngày đến 3 tháng, lãi suất 6,0% - 6,3%/năm (31/12/2021: không có).

18. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác		
Bằng VND	28.390.704	27.582.794
Bằng ngoại tệ	623.053	1.187.516
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác		
Bằng VND	26.085.390	26.509.866
Bằng ngoại tệ	16.315.141	17.180.962
	71.414.288	72.461.138
Vay các TCTD khác		
Vay các TCTD khác bằng VND	2.118.871	1.388.838
Vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	3.294.026	3.758.167
	5.412.897	5.147.005
	76.827.185	77.608.143

Trong tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có các khoản phải trả liên quan đến nghiệp vụ thư tín dụng trả chậm có số dư là 17.038.721 triệu VND (31/12/2021: 17.998.762 triệu VND).

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2022	31/12/2021
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,65% - 5,50%	0,65% - 5,10%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 2,00%	0,00% - 2,00%
Tiền vay bằng VND	2,00% - 6,30%	1,70% - 6,00%
Tiền vay bằng ngoại tệ	0,00% - 3,50%	0,00% - 3,00%

19. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	23.627.931	27.689.989
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.214.934	1.572.657
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	326.363.896	286.462.731
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	5.327.896	7.210.380
Tiền ký quỹ		
Tiền ký quỹ bằng VND	1.872.762	1.294.033
Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ	11.895	7.751
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	6.078	815
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	22.924	49.441
	358.448.316	324.287.797

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	102.447.723	102.728.729
Tiền gửi của cá nhân	229.402.284	206.700.813
Tiền gửi của các đối tượng khác	26.598.309	14.858.255
	358.448.316	324.287.797

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2022	31/12/2021
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00% - 0,50%	0,00% - 0,50%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00%	0,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,00% - 9,50%	0,00% - 8,80%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 0,00%	0,00% - 1,00%

20. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Vay trung, dài hạn từ Dự án Tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn II và III (i)	144.137	245.315
Vay dài hạn Dự án Phát triển Năng lượng tái tạo (ii)	695.156	750.769
Vay trung, dài hạn từ Dự án Tài trợ lưới điện thông minh (iii)	460.731	3.566.083
Dự án nhận vốn IIB (iv)	268.581	390.003
Quỹ chia sẻ rủi ro – RSF (v)	47.000	-
	1.615.605	4.952.170

- (i) Đây là các khoản vay theo Dự án Tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn II và Dự án Tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn III từ Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) thông qua Ban Quản lý các dự án tín dụng quốc tế ODA để cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ hợp lệ vay lại. Lãi suất cho vay tới các doanh nghiệp vừa và nhỏ tùy theo mức lãi suất áp dụng của Ngân hàng trong từng giai đoạn.
- (ii) Đây là các khoản vay dài hạn từ Dự án Phát triển Năng lượng Tái tạo từ Hiệp hội Phát triển Quốc tế, để cho các dự án đầu tư vào lĩnh vực năng lượng tái tạo vay lại. Lãi suất cho vay tới các dự án do NHNNVN công bố hàng quý, được điều chỉnh bởi biên độ lãi suất và tỷ lệ giảm trừ do Bộ Tài chính quy định.
- (iii) Đây là các khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Tái thiết Đức (KfW) để tài trợ cho việc đầu tư mạng lưới điện cao thế tại Việt Nam. Cơ quan thực hiện dự án là Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia (EVN NPT).
- (iv) Đây là khoản vay từ Ngân hàng Đầu tư Quốc tế (IIB) để tài trợ cho các dự án cơ sở hạ tầng tại Việt Nam và các hợp đồng xuất khẩu hoặc nhập khẩu hàng hóa đến hoặc từ các quốc gia thành viên IIB. Lãi suất cho mỗi khoản vay của mỗi kỳ trả lãi là tỷ lệ phần trăm trên một năm, là tổng số của lợi nhuận biên và LIBOR.
- (v) Đây là khoản vốn viện trợ ban đầu do Quỹ khí hậu xanh (GCF) và World Bank tài trợ trong khuôn khổ Dự án Thúc đẩy tiết kiệm năng lượng trong các ngành công nghiệp của Việt Nam (Dự án VSUEE). Ngân hàng được Chính phủ, Bộ Công thương, World Bank lựa chọn là Đơn vị Quản lý Quỹ Chia sẻ rủi ro (RSF) của dự án tại Việt Nam với vai trò là đơn vị phát hành bảo lãnh cho các Ngân hàng tham gia cấp tín dụng. Theo khuôn khổ dự án, Ngân hàng đã nhận được 2 triệu USD (tương đương với 47 tỷ VND) trong đó số tiền được phép sử dụng cho mục đích của dự án là 1 triệu USD (tương đương với 23,5 tỷ VND) và số tiền phải làm dự phòng tổn thất có kỳ hạn của Quỹ RSF là 1 triệu USD (tương đương với 23,5 tỷ VND), số tiền này chỉ được giải ngân nếu phát sinh tổn thất.

21. Phát hành giấy tờ có giá

Giấy tờ có giá đã phát hành được phân loại theo loại hình như sau:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi		
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	9.001.946	13.598.308
Từ 5 năm trở lên	20.773.962	17.433.606
Trái phiếu		
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	4.900.000	13.650.000
	34.675.908	44.681.914

22. Các khoản nợ khác

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả	8.907.088	7.534.305
Các khoản phải trả và công nợ khác	10.910.099	3.403.699
Trong đó:		
Các khoản phải trả nội bộ	47.717	67.990
Các khoản phải trả bên ngoài	10.862.382	3.335.709
▪ Thuế và các khoản phải nộp cho Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 40)	1.758.398	263.533
▪ Phải trả về trung gian thanh toán và nợ phải trả khác	5.084.988	2.741.890
▪ Nhận ủy thác bằng ngoại tệ	3.452.319	-
▪ Các khoản phải trả khác	566.677	330.286
	19.817.187	10.938.004

23. Vốn và các quỹ

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Vốn điều lệ Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Cổ phiếu quỹ Triệu VND	Quỹ đầu tư phát triển Triệu VND	Quỹ dự phòng dự phòng tài chính Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ khác Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 1/1/2021	17.510.091	101.716	(5.260)	23.551	1.415.864	687.133	1.022	3.760.842	23.494.959
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	4.730.742	4.730.742
Phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức	3.772.060	-	-	-	-	-	-	(3.772.060)	-
Phát hành cổ phiếu ra công chúng	5.391.547	1.347.887	-	-	-	-	-	-	6.739.434
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(22.413)	(22.413)
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	473.074	236.537	-	(709.611)	-
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	-	99.983	99.983
Số dư tại ngày 31/12/2021	26.673.698	1.449.603	(5.260)	23.551	1.888.938	923.670	1.022	4.087.483	35.042.705
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	7.634.240	7.634.240
Phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức (Thuyết minh 25)	4.000.134	-	-	-	-	-	-	(4.000.134)	-
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	763.424	381.712	-	(1.145.136)	-
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	-	526	526
Số dư tại ngày 31/12/2022	30.673.832	1.449.603	(5.260)	23.551	2.652.362	1.305.382	1.022	6.576.979	42.677.471

24. Vốn cổ phần

	31/12/2022		31/12/2021	
	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng				
Cổ phiếu phổ thông	3.067.383.196	30.673.832	2.667.369.799	26.673.698
Số cổ phiếu được mua lại				
Cổ phiếu phổ thông	496.186	4.962	496.186	4.962
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	3.066.887.010	30.668.870	2.666.873.613	26.668.736

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm dừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn điều lệ trong năm như sau:

	2022		2021	
	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND
Số dư đầu năm	2.667.369.799	26.673.698	1.751.009.094	17.510.091
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	400.013.397	4.000.134	377.205.963	3.772.060
Phát hành cổ phiếu ra công chúng	-	-	539.154.742	5.391.547
Số dư cuối năm	3.067.383.196	30.673.832	2.667.369.799	26.673.698

25. Cổ tức

Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 ngày 20 tháng 4 năm 2022 đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2021 và trích lập các quỹ theo nội dung Tờ trình số 01/TTtr-HĐQT ngày 30 tháng 3 năm 2022 của Hội đồng Quản trị Ngân hàng, trong đó có phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông với tỷ lệ chi trả là 15%. Ngày 9 tháng 12 năm 2022, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã gửi văn bản số 8138/UBCK-QLCB về việc đã nhận được tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức theo Báo cáo kết quả số 302/CV-SHB ngày 1 tháng 12 năm 2022 của Ngân hàng. Theo đó, Ngân hàng đã thực hiện phân phối 400.013.397 cổ phiếu.

26. Thu nhập lãi thuần

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ		
Tiền gửi tại các TCTD khác	668.180	396.482
Cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác	35.605.102	30.547.960
Các khoản đầu tư chứng khoán nợ	1.786.143	2.120.468
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	165.875	163.522
Các hoạt động tín dụng khác	40.035	51.316
	38.265.335	33.279.748
Chi phí lãi và các chi phí tương tự cho		
Tiền gửi từ khách hàng và các tổ chức tín dụng khác	(19.336.411)	(16.705.025)
Tiền vay và vốn ủy thác	(999.254)	(466.549)
Giấy tờ có giá đã phát hành	(2.343.098)	(2.133.339)
Chi phí hoạt động tín dụng khác	(24.942)	(5.998)
	(22.703.705)	(19.310.911)
Thu nhập lãi thuần	15.561.630	13.968.837

27. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ từ		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	442.425	347.188
Dịch vụ ngân quỹ	10.769	10.856
Dịch vụ khác	479.024	320.959
	932.218	679.003
Chi phí hoạt động dịch vụ cho		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(68.828)	(56.185)
Dịch vụ ngân quỹ	(45.715)	(37.033)
Dịch vụ khác	(110.322)	(102.544)
	(224.865)	(195.762)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	707.353	483.241

28. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Lãi từ kinh doanh ngoại hối		
Hợp đồng tiền tệ giao ngay	1.022.148	682.622
Các công cụ phái sinh tiền tệ	1.091.986	461.422
	2.114.134	1.144.044
Lỗ từ kinh doanh ngoại hối		
Hợp đồng tiền tệ giao ngay	(973.809)	(579.911)
Các công cụ phái sinh tiền tệ	(1.009.330)	(410.338)
	(1.983.139)	(990.249)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	130.995	153.795

29. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	435.597	1.464.101
Lỗ từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	(289.582)	(571.199)
(Trích lập)/hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán (Thuyết minh 12)	(51.736)	44.049
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	94.279	936.951

30. Lãi thuần từ hoạt động khác

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Thu nhập hoạt động kinh doanh khác		
Thu hồi nợ đã xử lý trong những năm trước	626.930	623.028
Thu về các công cụ tài chính phái sinh khác	319	41.907
Thu nhập khác	90.193	419.233
Thu nhập hoạt động kinh doanh khác	717.442	1.084.168
Chi phí hoạt động kinh doanh khác		
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	-	(23.007)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(89.192)	(225.911)
Chi phí hoạt động kinh doanh khác	(89.192)	(248.918)
	628.250	835.250

31. Chi phí hoạt động

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	43.666	35.593
Chi phí cho nhân viên	2.253.041	2.562.582
Chi về tài sản	411.492	373.834
Trong đó:		
Khấu hao tài sản cố định	62.795	59.194
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	653.276	566.340
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	318.651	288.776
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá góp vốn đầu tư dài hạn khác (Thuyết minh 13)	78.953	(12)
	3.759.079	3.827.113

32. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		
▪ Trích lập dự phòng chung (Thuyết minh 9)	102.624	481.935
▪ Trích lập dự phòng cụ thể (Thuyết minh 9)	3.618.285	2.480.852
Biến động dự phòng rủi ro cho vay tổ chức tín dụng		
▪ Trích lập dự phòng cụ thể	60.000	39.794
Trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (Thuyết minh 12)	-	3.273.992
Trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho tài sản cố nội bảng khác	70.830	383.110
	<u>3.851.739</u>	<u>6.659.683</u>

33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	1.904.927	1.179.878

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế	9.539.167	5.910.620
Thuế tính theo thuế suất của Ngân hàng	1.907.833	1.182.124
Chi phí không được khấu trừ thuế	2.480	1.622
Ảnh hưởng của thu nhập không bị tính thuế	(5.495)	(3.868)
Biến động khác	109	-
	<u>1.904.927</u>	<u>1.179.878</u>

(c) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho Ngân hàng là 20%. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

34. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền mặt và vàng	1.822.415	1.814.838
Tiền gửi tại NHNNVN	13.917.545	13.409.016
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	33.717.800	35.026.781
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	30.095.506	28.131.629
	79.553.266	78.382.264

35. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	5.532	5.292
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên	1.966.638	1.837.639
Thu nhập bình quân/tháng (triệu VND)	29,63	28,94

36. Lãi cho vay và phí phải thu quá hạn chưa thu được (ghi nhận ngoại bảng)

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Lãi cho vay quá hạn chưa thu được	6.489.276	4.436.665
Lãi chứng khoán quá hạn chưa thu được	166.775	166.775
Lãi tiền gửi quá hạn chưa thu được	242	242
	6.656.293	4.603.682

37. Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	11.568.315	12.492.577
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	15.792.479	16.631.543
	27.360.794	29.124.120

38. Tài sản và chứng từ khác

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	26.988	27.644
Tài sản khác giữ hộ	2.363.938	2.383.310
Tài sản thuê ngoài (*)	(*)	(*)
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	1.662	420
	2.392.588	2.411.374

(*) Ngân hàng không xác định được giá trị của các tài sản thuê ngoài.

39. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan. Các điều khoản của những giao dịch này được thực hiện theo các quy định của Ngân hàng.

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm như sau:

	Số dư	
	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
	Tài sản/ (Nợ phải trả)	Tài sản/ (Nợ phải trả)
Các công ty con		
<i>SHB AMC</i>		
▪ Góp vốn	20.000	20.000
▪ Nhận tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(48.143)	(55.527)
▪ Lãi dự trả tiền gửi	(535)	(602)
<i>SHB Lào</i>		
▪ Góp vốn	1.234.572	1.195.480
▪ Nhận tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(508.533)	(1.036.213)
▪ Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	1.486.056	1.438.629
▪ Lãi dự thu từ tiền gửi	6.840	1.675

	Số dư	
	31/12/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
	Tài sản/ (Nợ phải trả)	Tài sản/ (Nợ phải trả)
SHB Campuchia		
▪ Góp vốn	1.744.452	1.744.452
▪ Nhận tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(511.034)	(166.524)
▪ Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	6.055.950	4.891.250
▪ Lãi dự thu từ tiền gửi	60.390	21.747
SHB FC		
▪ Góp vốn	1.000.000	1.000.000
▪ Nhận tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(114.110)	(275.715)
▪ Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	3.123.500	870.000
▪ Lãi dự trả tiền gửi	(21)	(6)
▪ Lãi dự thu từ tiền gửi	25.878	1.091
Cổ đông lớn		
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T		
▪ Nhận góp vốn	(3.066.852)	(2.666.827)
▪ Nhận tiền gửi không kỳ hạn	(202.230)	(416.075)
▪ Lãi dự trả tiền gửi	(1.044)	(820)
Doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt		
Tổng Công ty Cổ phần bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội		
▪ Góp vốn	42.857	42.857
▪ Nhận tiền gửi không kỳ hạn	(470.001)	(734.305)
▪ Lãi dự trả tiền gửi	(4.554)	(21.026)

Chi tiết giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

	Giao dịch	
	2022	2021
	Triệu VND	Triệu VND
	Doanh thu/ (chi phí)	Doanh thu/ (chi phí)
Các công ty con		
SHB AMC		
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(2.028)	(565)
▪ Chi phí khác	(79.684)	(37.045)
SHB Lào		
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(35.945)	(55.134)
▪ Thu lãi tiền gửi	60.348	40.103

	Giao dịch	
	2022 Triệu VND Doanh thu/ (chi phí)	2021 Triệu VND Doanh thu/ (chi phí)
SHB FC		
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(5.663)	-
▪ Thu nhập từ cho thuê văn phòng	-	876
▪ Thu lãi tiền gửi	25.878	701
SHB Campuchia		
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(7.752)	(5.481)
▪ Thu lãi tiền gửi	271.774	177.389

Thù lao, lương thưởng và phúc lợi khác của người quản lý chủ chốt thực nhận trong năm như sau:

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Hội đồng quản trị	12.665	14.111
Ban Kiểm soát	4.421	3.767
Ban Tổng Giám đốc	22.482	21.328

40. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	1/1/2022 Phải trả Triệu VND	Số phát sinh trong năm Triệu VND	Số đã nộp/ đã cân trừ trong năm Triệu VND	31/12/2022 Phải trả Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	2.592	31.020	(27.687)	5.925
Thuế thu nhập doanh nghiệp	228.056	1.904.927	(430.170)	1.702.813
Các loại thuế khác	32.885	226.169	(209.394)	49.660
	263.533	2.162.116	(667.251)	1.758.398

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	1/1/2021 Phải trả Triệu VND	Số phát sinh trong năm Triệu VND	Số đã nộp/ đã cân trừ trong năm Triệu VND	31/12/2021 Phải trả Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	7.007	48.332	(52.747)	2.592
Thuế thu nhập doanh nghiệp	220.551	1.179.878	(1.172.373)	228.056
Các loại thuế khác	30.509	296.866	(294.490)	32.885
	258.067	1.525.076	(1.519.610)	263.533

41. Quản lý rủi ro tài chính

Phần này cung cấp thông tin về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng thường gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

(a) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, nợ phải trả và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu báo cáo tình hình tài chính riêng của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã áp dụng Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại NHNNVN và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

(b) Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay, đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Ngoài ra Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp cổ thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng Tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Ngân hàng đang sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ được NHNNVN chấp thuận như một công cụ quản lý để quản trị rủi ro tín dụng, theo đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Dữ liệu và kết quả xếp hạng của khách hàng trên toàn hệ thống được kiểm soát và quản lý tập trung tại Hội sở chính. Đây là cơ sở cho việc cấp tín dụng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng cũng như việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá chủ yếu bao gồm các khoản cho vay khách hàng được Ngân hàng phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 và các khoản phải thu quá hạn theo quy định của Thông tư 11 nhưng có đầy đủ tài sản đảm bảo, bao gồm bất động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác.

Số liệu thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Ngân hàng, không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Triệu VND)**

Tiền gửi tại NHNNVN
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – thuần
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính
khác
Cho vay khách hàng – thuần
Chứng khoán đầu tư – thuần
Tài sản tài chính khác – thuần

Chưa quá hạn và chưa phải TLDP	Đã quá hạn nhưng chưa phải TLDP				Quá hạn và đã được TLDP	Tổng cộng
	Quá hạn từ 10 đến 90 ngày	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày	Quá hạn trên 360 ngày		
13.917.545	-	-	-	-	-	13.917.545
74.177.483	-	-	-	-	-	74.177.483
269.772	-	-	-	-	-	269.772
341.120.150	1.063.446	94.711	121.819	1.293.509	15.003.273	358.696.908
32.925.782	-	-	-	-	-	32.925.782
51.477.366	-	-	-	-	-	51.477.366
513.888.098	1.063.446	94.711	121.819	1.293.509	15.003.273	531.464.856

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Triệu VND)**

Tiền gửi tại NHNNVN
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – thuần
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính
khác
Cho vay khách hàng – thuần
Chứng khoán đầu tư – thuần
Tài sản tài chính khác – thuần

Chưa quá hạn và chưa phải TLDP	Đã quá hạn nhưng chưa phải TLDP				Quá hạn và đã được TLDP	Tổng cộng
	Quá hạn từ 10 đến 90 ngày	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày	Quá hạn trên 360 ngày		
13.409.016	-	-	-	-	-	13.409.016
71.382.069	-	-	-	-	-	71.382.069
253.465	-	-	-	-	-	253.465
334.184.696	290.322	126.636	80.009	453.017	7.343.468	342.478.148
23.746.786	-	-	-	-	-	23.746.786
35.805.269	-	-	-	-	-	35.805.269
478.781.301	290.322	126.636	80.009	453.017	7.343.468	487.074.753

Chi tiết về các tài sản đảm bảo Ngân hàng nắm giữ làm tài sản thế chấp tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Bất động sản	407.533.319	353.020.664
Động sản	43.146.019	74.460.840
Giấy tờ có giá	54.309.193	61.153.508
Các tài sản đảm bảo khác	484.704.510	460.331.663
	989.693.041	948.966.675

(c) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Ngân hàng sử dụng phương pháp đo lường rủi ro phù hợp với quy mô hoạt động và sự sẵn có của hệ thống thông tin, đảm bảo đáp ứng yêu cầu giảm thiểu rủi ro. Rủi ro thanh khoản được đo lường thông qua việc sử dụng các chỉ số liên quan tới dòng tiền, khả năng huy động vốn, khả năng thanh khoản tài sản của Ngân hàng. Ngân hàng cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo phụ lục hợp đồng có thể có.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Triệu VND)	Quá hạn		Trong hạn			Tổng cộng	
	Trên 3 tháng	Dưới 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 1 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	
Tài sản							
Tiền mặt và vàng	-	-	1.822.415	-	-	-	1.822.415
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	13.917.545	-	-	-	13.917.545
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	62.627.768	6.136.306	5.413.409	99.794	74.277.277
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	(62.355)	(21.558)	353.685	-	269.772
Cho vay khách hàng - góp	9.478.526	5.857.729	27.164.679	52.172.473	95.202.800	81.000.975	365.046.921
Chứng khoán đầu tư - góp	-	-	300.000	-	3.766.039	6.030.972	33.052.278
Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	-	-	-	-	-	-	4.157.296
Tài sản cố định	-	-	1.670.885	-	448	76.096	4.904.519
Tài sản Cố khác - góp	-	-	37.796.267	3.932.652	11.157.252	221.052	53.107.223
	9.478.526	5.857.729	145.237.204	62.219.873	115.893.633	87.428.889	550.555.246
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	8.142.298	169.895	1.403.000	-	9.715.193
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	54.394.739	7.659.390	11.180.353	3.590.643	76.827.185
Tiền gửi của khách hàng	-	-	77.901.836	54.358.084	208.367.028	17.819.083	358.448.316
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	71.587	44.064	305.368	775.476	1,615,605
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	767	5.000.975	7.599.489	8.812.850	34.675,908
Các khoản nợ khác	-	-	19.817.187	-	-	-	19.817.187
	-	-	160.328.414	67.232.408	228.855.238	30,998,052	501,099,394
Mức chênh lệch khoản thuận	9.478.526	5.857.729	(15.091.210)	(5.012.535)	(112.961.605)	56,430,837	49,455,852

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (Triệu VND)	Quá hạn		Trong hạn			Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Dưới 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	
Tài sản						
Tiền mặt và vàng	-	-	1.814.838	-	-	1.814.838
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	13.409.016	-	-	13.409.016
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	64.042.530	6.979.379	300.160	71.421.863
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	(31.054)	26.357	258.162	253.465
Cho vay khách hàng - gộp	5.469.437	1.862.345	22.667.699	42.022.126	99.999.504	346.841.553
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	-	26.692	2.524.391	23.821.705
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	4.124.323
Tài sản cố định	-	-	1.670.804	19	651	4.917.444
Tài sản Có khác - gộp	187.500	-	21.203.123	4.009.095	11.683.060	37.147.650
	5.656.937	1.862.345	124.776.956	53.063.668	114.765.928	503.751.857
Nợ phải trả						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	10.077	1.500.906	1.510.983
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	55.329.310	6.358.153	15.151.117	77.608.143
Tiền gửi của khách hàng	-	-	85.112.511	65.580.691	160.753.652	324.287.797
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	72.569	49.819	813.905	4.952.170
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.173	2.984.849	9.109.534	44.681.914
Các khoản nợ khác	-	-	10.938.004	-	-	10.938.004
	-	-	151.454.567	74.983.589	187.329.114	463.979.011
Mức chênh lệch thanh khoản thuần	5.656.937	1.862.345	(26.677.611)	(21.919.921)	(72.563.186)	39.772.846

(d) **Rủi ro thị trường**

(i) **Rủi ro lãi suất**

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản nợ phải trả cụ thể.

Ngân hàng sử dụng phương pháp đo lường rủi ro lãi suất đối với toàn bộ các khoản mục tài sản Nợ - Có trên khía cạnh thu nhập từ lãi toàn hàng. Ngân hàng cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phân quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thời hạn định lại lãi suất là thời hạn còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Triệu VND)	Quá hạn	Không hường lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	1.822.415	-	-	-	-	-	-	1.822.415
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	13.917.545	-	-	-	-	-	13.917.545
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - góp	-	-	62.027.768	6.736.306	5.413.409	-	99.794	-	74.277.277
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	-	269.772	-	-	-	-	-	-	269.772
Cho vay khách hàng - góp	15.336.255	-	106.664.595	221.250.578	6.935.668	6.240.188	6.248.173	2.371.464	365.046.921
Chứng khoán đầu tư - góp	-	29.454	300.000	5.414.968	7.794.193	1.093.792	2.004.108	16.415.763	33.052.278
Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	-	4.157.296	-	-	-	-	-	-	4.157.296
Tài sản cố định	-	4.904.519	-	-	-	-	-	-	4.904.519
Tài sản Có khác - góp	-	36.072.979	2.126.557	4.165.048	8.632.983	2.109.656	-	-	53.107.223
	15.336.255	47.256.435	185.036.465	237.566.900	28.776.253	9.443.636	8.352.075	18.787.227	550.555.246

Nợ phải trả

Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	8.142.298	169.895	157.904	1.245.096	-	-	9.715.193
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	54.161.969	7.892.160	11.699.993	2.417.860	653.143	2.060	76.827.185
Tiền gửi của khách hàng	-	-	75.909.566	56.350.354	112.647.736	95.719.292	17.819.083	2.285	358.448.316
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	4.447	44.064	99.966	406.844	641.174	419.110	1.615.605
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.494.105	9.802.491	6.323.818	14.705.324	1.350.170	-	34.675.908
Các khoản nợ khác	-	19.817.187	-	-	-	-	-	-	19.817.187
	-	19.817.187	140.712.385	74.258.964	130.929.417	114.494.416	20.463.570	423.455	501.099.394

Mức chênh lệch cam với lãi suất

15.336.255	27.439.248	44.324.080	163.307.936	(102.153.164)	(105.050.780)	(12.111.495)	18.363.772	49.455.852
------------	------------	------------	-------------	---------------	---------------	--------------	------------	------------

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (Triệu VND)		Quá hạn	Không hường lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	1.814.838	-	-	-	-	-	-	1.814.838
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	13.409.016	-	-	-	-	-	13.409.016
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	64.042.530	6.979.379	300.160	-	-	99.794	71.421.863
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	253.465	-	-	-	-	-	-	253.465
Cho vay khách hàng - gộp	7.331.782	-	103.306.855	198.731.071	14.344.096	13.552.908	4.423.504	5.151.337	346.841.553
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	29.454	-	1.310.531	4.572.473	788.000	2.217.214	14.904.033	23.821.705
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	4.124.323	-	-	-	-	-	-	4.124.323
Tài sản cố định	-	4.917.444	-	-	-	-	-	-	4.917.444
Tài sản Cố khác - gộp	187.500	18.960.845	2.463.270	3.990.018	7.351.287	4.194.730	-	-	37.147.650
	7.519.282	30.100.369	183.221.671	211.010.999	26.568.016	18.535.638	6.740.512	20.055.370	503.751.857
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	10.078	255.809	1.245.096	-	-	1.510.983
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	55.339.592	6.347.871	8.806.751	6.344.366	698.375	71.188	77.608.143
Tiền gửi của khách hàng	-	-	82.689.091	68.004.112	92.821.398	67.932.253	12.839.565	1.378	324.287.797
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	397.570	49.819	350.234	398.670	2.800.007	955.870	4.952.170
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.964.898	6.631.306	12.487.952	8.446.007	15.151.751	-	44.681.914
Các khoản nợ khác	-	10.938.004	-	-	-	-	-	-	10.938.004
	-	10.938.004	140.391.151	81.043.186	114.722.144	84.366.392	31.489.698	1.028.436	463.979.011
Mức chênh lệch cảm vợt lãi suất	7.519.282	19.162.365	42.830.520	129.967.813	(88.154.128)	(65.830.754)	(24.749.186)	19.026.934	39.772.846

(ii) **Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là Đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là Đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

PHẦN
ƯU
HƯỚNG

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Tương đương Triệu VND)**

Tài sản

Tiền mặt và vàng
Tiền gửi tại NHNNVN
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác
Cho vay khách hàng - gộp
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp
Tài sản Có khác - gộp

Nợ phải trả

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác
Tiền gửi của khách hàng
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro
Các khoản nợ khác

Trạng thái tiền tệ nội bảng

	USD	EUR	Tiền tệ khác	Tổng cộng
	415.419	27.070	71	442.560
	558.582	490	-	559.072
	8.678.889	574.217	26.324	9.279.430
	576.296	153.574	25.283	755.153
	707.207	460.731	-	1.167.938
	2.979.024	-	-	2.979.024
	11.810.780	3.452.347	18	15.263.145
	25.726.197	4.668.429	51.696	30.446.322
	20.231.244	976	-	20.232.220
	6.337.332	196.739	43.578	6.577.649
	315.582	460.731	-	776.313
	184.188	3.989.801	1.829	4.175.818
	27.068.346	4.648.247	45.407	31.762.000
	(1.342.149)	20.182	6.289	(1.315.678)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
 (Đơn vị: Triệu VND)

Tài sản

Tiền mặt và vàng
 Tiền gửi tại NHNNVN
 Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp
 Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác
 Cho vay khách hàng - gộp
 Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp
 Tài sản Có khác - gộp

USD	EUR	Tiền tệ khác	Tổng cộng
573.573	46.596	95	620.264
3.105.283	512	-	3.105.795
11.748.362	115.638	66.570	11.930.570
(2.547.573)	(9.917)	-	(2.557.490)
2.861.958	3.566.083	-	6.428.041
2.939.932	-	-	2.939.932
16.416.755	527	20	16.417.302
35.098.290	3.719.439	66.685	38.884.414

Nợ phải trả

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác
 Tiền gửi của khách hàng
 Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro
 Các khoản nợ khác

22.126.644	1	-	22.126.645
8.643.455	153.258	43.516	8.840.229
390.003	3.566.083	-	3.956.086
121.018	10.628	3.138	134.784
31.281.120	3.729.970	46.654	35.057.744
3.817.170	(10.531)	20.031	3.826.670

Trạng thái tiền tệ nội bảng

42. Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày báo cáo, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Đến một năm	152.918	184.241
Trên một đến năm năm	714.828	749.052
Trên năm năm	408.086	401.307
	<u>1.275.832</u>	<u>1.334.600</u>

43. Tỷ giá một số loại ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Ngân hàng áp dụng:

	Tỷ giá ngày	
	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
USD	23.500	22.750
EUR	24.770	25.737
GBP	28.402	30.739
CHF	25.514	24.899
JPY	178	198
SGD	17.549	16.858
AUD	15.983	16.528
HKD	3.024	2.921
CAD	17.401	17.885
LAK	1.360	2.036
THB	682,5	683,7

Ngày 20 tháng 3 năm 2023

Người lập:



Nguyễn Thị Liên
Trưởng phòng Kế toán
Tổng hợp

Người kiểm soát



Ngô Thị Vân
Kế toán trưởng

Người duyệt:




Ngô Thu Hà
Tổng Giám đốc